

**BẢNG ĐIỂM THI GIỮA KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn chuyên ngành (K-T) - 1105037

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 110503704

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Trương Thị Ngọc Thu

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_ Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký  | Điểm số | Điểm chữ   | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|---------|---------|------------|--------|---------|
| 1   | 1510120005 | Huỳnh Thị Thúy An     | 21/12/1997 | An      | 5,8     | Năm tám    | C17TC  |         |
| 2   | 1610110060 | Dương Thị Phương Anh  | 06/08/1998 | Đan     | 6,5     | Sáu năm    | C18KT  |         |
| 3   | 1310110001 | Nguyễn Hoàng Hùng Anh | 14/06/1995 | -       | 7,0     | Bảy không  | C15KT  | Nợ HP   |
| 4   | 1510120012 | Nguyễn Hồng Anh       | 02/10/1997 | AL      | 7,0     | Bảy không  | C17TC  |         |
| 5   | 1510120007 | Trần Thảo Anh         | 14/9/1997  | Anh     | 5,6     | Năm sáu    | C17TC  |         |
| 6   | 1610110052 | Võ Thúy Anh           | 17/06/1998 | Ngayel  | 4,5     | Bốn năm    | C18KT  |         |
| 7   | 1610110086 | Lê Ngọc Ánh           | 13/10/1995 | AN      | 4,5     | Bốn năm    | C18KT  | R HP    |
| 8   | 1610110010 | Nguyễn Thị Bích       | 02/07/1998 | Bic8    | 9,4     | chín bốn   | C18KT  |         |
| 9   | 1610110036 | Đinh Thị Xuân Diễm    | 09/03/1998 | Chun    | 6,2     | Sáu hai    | C18KT  |         |
| 10  | 1610110002 | Cao Thị Diệu          | 20/11/1996 | Alu     | 6,05    | Sáu năm    | C18KT  |         |
| 11  | 1610110058 | Trần Khương Duy       | 04/06/1998 | Duy     | 6,0     | Sáu không  | C18KT  |         |
| 12  | 1510100010 | Lê Thị Mỹ Duyên       | 29/9/1997  | duyen   | 7,5     | Bảy năm    | C17QT  |         |
| 13  | 1510110038 | Cao Thị Hồng Đào      | 12/3/1997  | Đu      | 5,8     | Năm tám    | C17KT  | R HP    |
| 14  | 1510100062 | Trần Thị Ngọc Hà      | 20/10/1997 | Hee     | 7,5     | Bảy năm    | C17QT  |         |
| 15  | 1610110066 | Vũ Thị Thu Hà         | 20/02/1998 | Hà      | 8,0     | Tám không  | C18KT  |         |
| 16  | 1610110084 | Trà Ngọc Cẩm Hằng     | 11/5/1998  | HangH   | 7,0     | Bảy không  | C18KT  |         |
| 17  | 1610110062 | Vũ Thị Hằng           | 01/04/1998 | Hang2   | 5,0     | Năm không  | C18KT  |         |
| 18  | 1610110078 | Lê Đặng Gia Hân       | 13/09/1998 | Ham     | 7,0     | Bảy không  | C18KT  |         |
| 19  | 1510100111 | Vũ Minh Hoàng         | 19/9/1995  | ✓       | ✓       | ✓          | C17QT  | Nợ HP   |
| 20  | 1610110050 | Lê Thị Thu Hồng       | 13/07/1997 | Thi     | 8,0     | Tám không  | C18KT  | R HP    |
| 21  | 1510100043 | Mai Thị Lâm Huệ       | 08/12/1997 | Thuc    | 6,0     | Sáu không  | C17QT  |         |
| 22  | 1610110074 | Dương Thị Thúy Huỳnh  | 03/10/1998 | Thuy    | 4,8     | Bốn tám    | C18KT  | R HP    |
| 23  | 1510110002 | Dương Trúc Huỳnh      | 02/11/1997 | Thuy    | 8,0     | Tám không  | C17KT  |         |
| 24  | 1610110035 | Phạm Thị Mỹ Khanh     | 14/10/1998 | mykhanh | 4,5     | Bốn năm    | C18KT  |         |
| 25  | 1610110041 | Trần Ngọc Tuyết Lam   | 22/05/1997 | Alu     | 9,0     | chín không | C18KT  |         |
| 26  | 1610110085 | Phan Tổ Thanh Lệ      | 23/02/1998 |         |         |            | C18KT  | Nợ HP   |
| 27  | 1510110041 | Nguyễn Thị Mỹ Linh    | 29/9/1995  | Ly      | 6,5     | Sáu năm    | C17KT  |         |
| 28  | 1510120016 | Nguyễn Thị Mỹ Linh    | 15/12/1997 | Linh    | 5,7     | Năm bảy    | C17TC  |         |
| 29  | 1510110028 | Phạm Thị Mỹ Linh      | 19/9/1997  | ly      | 7,5     | Bảy năm    | C17KT  | R HP    |
| 30  | 1510110014 | Võ Huỳnh Hoài Linh    | 23/12/1997 | chunh   | 6,8     | Sáu tám    | C17KT  |         |
| 31  | 1610110071 | Trương Huỳnh Lợi Lợi  | 21/02/1998 | lor     | 6,5     | Sáu năm    | C18KT  |         |
| 32  | 1510100028 | Võ Ngọc Luông         | 12/8/1997  | -       | 4,9     | Bốn chín   | C17QT  | Nợ HP   |

|    | Mã SV      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Chữ ký            | Điểm số | Điểm chữ   | Mã lớp | Ghi chú     |
|----|------------|------------------|--------|------------|-------------------|---------|------------|--------|-------------|
|    | 1610110064 | Bùi Thị Diễm     | Mi     | 02/05/1998 | <i>mi</i>         | 4,5     | Bảy năm    | C18KT  | <i>mi</i>   |
| 34 | 1610110055 | Lê Thảo          | Mi     | 09/05/1998 | <i>TV</i>         | 6,0     | Sáu không  | C18KT  | <i>R</i> HP |
| 35 | 1610110083 | Trần Công        | Minh   | 01/04/1998 | <i>me</i>         | 5,0     | Năm không  | C18KT  | <i>R</i> HP |
| 36 | 1610110057 | Lê Thị Tuyết     | My     | 15/05/1998 | <i>TV</i>         | 7,0     | Bảy không  | C18KT  | <i>R</i> HP |
| 37 | 1510110031 | Trương Thị Diễm  | My     | 02/02/1997 | <i>My</i>         | 7,0     | Bảy không  | C17KT  |             |
| 38 | 1610110042 | Nguyễn Thị Ngọc  | Nga    | 01/12/1997 | <i>Nga</i>        | 6,5     | Sáu năm    | C18KT  |             |
| 39 | 1510120018 | Lê Thị Hoàng     | Ngân   | 31/3/1997  | <i>Ngân</i>       | 5,5     | Năm năm    | C17TC  | <i>R</i> HP |
| 40 | 1510110010 | Nguyễn Thị       | Ngân   | 15/7/1996  | <i>Ngân</i>       | 6,9     | Sáu chín   | C17KT  | <i>R</i>    |
| 41 | 1510110025 | Trương Thị Kim   | Ngân   | 06/11/1997 | <i>Ngân</i>       | 7,0     | Bảy không  | C17KT  |             |
| 42 | 1510110001 | Huỳnh Mỹ         | Ngọc   | 26/02/1997 | <i>Ngọc</i>       | 6,5     | Sáu năm    | C17KT  |             |
| 43 | 1510110023 | Võ Tuyết         | Nhi    | 10/05/1996 | <i>Nhi</i>        | 8,5     | Tám năm    | C17KT  |             |
| 44 | 1510120014 | Nguyễn Ngọc      | Nhung  | 22/7/1997  | <i>Nhung</i>      | 5,5     | Năm năm    | C17TC  | <i>R</i> HP |
| 45 | 1510110043 | Bành Thị Quỳnh   | Như    | 15/04/1997 | <i>Như</i>        | 6,5     | Sáu năm    | C17KT  | <i>R</i> HP |
| 46 | 1610110043 | Đào Thị Kim      | Oanh   | 15/08/1998 | <i>Oanh</i>       | 6,5     | Sáu năm    | C18KT  | <i>R</i> HP |
| 47 | 1510110037 | Nguyễn Thị Kiều  | Oanh   | 01/11/1997 | <i>Kim Oanh</i>   | 7,0     | Bảy không  | C17KT  |             |
| 48 | 1610110040 | Trần Thanh       | Phát   | 06/06/1998 | <i>Thanh Phát</i> | 7,0     | Bảy không  | C18KT  |             |
| 49 | 1610110073 | Trần Thị Trúc    | Phương | 23/06/1998 | <i>Trúc</i>       | 7,5     | Bảy năm    | C18KT  |             |
| 50 | 1510110045 | Võ Phương        | Phương | 18/03/1996 | <i>Phương</i>     | 5,0     | Năm không  | C17KT  | <i>R</i> HP |
| 51 | 1610110063 | Nguyễn Châu Huệ  | Quỳnh  | 01/08/1997 | <i>Quỳnh</i>      | 5,0     | Năm không  | C18KT  |             |
| 52 | 1610110051 | Trần Thị Mỹ      | Quỳnh  | 12/09/1997 | <i>Quỳnh</i>      | 8,5     | Tám năm    | C18KT  |             |
| 53 | 1510110022 | Lâm Thị          | Thảo   | 15/10/1997 | <i>Thảo</i>       | 8,8     | Tám tám    | C17KT  |             |
| 54 | 1510110021 | Nguyễn Thị Minh  | Thảo   | 29/01/1997 | <i>Minh Thảo</i>  | 9,0     | Chín không | C17KT  | <i>R</i> HP |
| 55 | 1510120015 | Hồ Thị Kim       | Thoa   | 30/8/1997  | <i>Thoa</i>       | 7,0     | Bảy không  | C17TC  |             |
| 56 | 1610110067 | Trần Nguyễn Anh  | Thư    | 18/5/1998  | <i>Thư</i>        | 5,6     | Năm sáu    | C18KT  | <i>R</i> HP |
| 57 | 1610110080 | Trần Thùy        | Trang  | 27/09/1998 | <i>Thùy</i>       | 7,5     | Bảy năm    | C18KT  |             |
| 58 | 1510110030 | Lê Hồng Bảo      | Trâm   | 10/10/1997 | <i>Trâm</i>       | 7,0     | Bảy không  | C17KT  |             |
| 59 | 1510110017 | Đinh Thị Mỹ      | Trình  | 02/11/1997 | <i>Trình</i>      | 6,0     | Sáu không  | C17KT  | <i>R</i> HP |
| 60 | 1510110016 | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền  | 04/06/1997 | <i>Tuyền</i>      | 6,0     | Sáu không  | C17KT  | <i>R</i> HP |
| 61 | 1610110056 | Nguyễn Thị Cẩm   | Tú     | 04/07/1998 | <i>Tú</i>         | 6,0     | Sáu không  | C18KT  |             |
| 62 | 1510120001 | Nguyễn Thị Thanh | Vân    | 23/11/1997 | <i>Vân</i>        | 6,0     | Sáu không  | C17TC  |             |
| 63 | 1510110026 | Phạm Tường       | Vy     | 16/07/1997 | <i>Vy</i>         | 6,5     | Sáu năm    | C17KT  | <i>R</i> HP |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 61 vắng thi: 2 . Số bài thi/Số tờ: 61 / 61 .

Số sinh viên đạt/không đạt: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày: 11 tháng 6 năm 2018

*P* TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

*TV*

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày: 15 tháng 4 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

*Thư*

Trương Thị Ngọc Thư



**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn chuyên ngành (K-T) - 1105037

Mã lớp học phần: 110503704

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trương Thị Ngọc Thu

Ngày thi: 09/05/2018

Giờ thi: 13h30

Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Trần Thị Ngọc Thu Ký tên: SUM

Giám thị 2: Nguyễn Văn Dũng Ký tên:

Giám thị 3:  Ký tên:

Giám thị 4:  Ký tên:

| STT | Mã SV      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ   | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------|------------|--------|-------|---------|------------|--------|---------|
| 1   | 1510120005 | Huỳnh Thị Thúy An    | 21/12/1997 | An     |       | 9,1     | chín một   | C17TC  |         |
| 2   | 1610110060 | Dương Thị Phương Anh | 06/08/1998 | Anh    |       | 8,1     | Tám một    | C18KT  |         |
| 3   | 1310110001 | Nguyễn Hoàng Hùng    | 14/06/1995 | Anh    |       | 7,9     | Bảy chín   | C15KT  |         |
| 4   | 1510120012 | Nguyễn Hồng Anh      | 02/10/1997 | Anh    |       | 8,1     | Tám một    | C17TC  |         |
| 5   | 1510120007 | Trần Thảo Anh        | 14/9/1997  | Anh    |       | 8,6     | Tám sáu    | C17TC  |         |
| 6   | 1610110052 | Võ Thúy Anh          | 17/06/1998 | Anh    |       | 9,1     | chín một   | C18KT  |         |
| 7   | 1610110086 | Lê Ngọc Ánh          | 13/10/1995 | Anh    |       | 7,4     | Bảy bốn    | C18KT  |         |
| 8   | 1610110010 | Nguyễn Thị Bích      | 02/07/1998 | Bích   |       | 9,5     | chín năm   | C18KT  |         |
| 9   | 1610110036 | Đinh Thị Xuân Diễm   | 09/03/1998 | Diễm   |       | 9,3     | chín ba    | C18KT  |         |
| 10  | 1610110002 | Cao Thị Diệu         | 20/11/1996 | Diệu   |       | 7,3     | Bảy ba     | C18KT  |         |
| 11  | 1610110058 | Trần Khương Duy      | 04/06/1998 | Duy    |       | 7,6     | Bảy sáu    | C18KT  |         |
| 12  | 1510100010 | Lê Thị Mỹ Duyên      | 29/9/1997  | Duyên  |       | 9,0     | chín không | C17QT  |         |
| 13  | 1510110038 | Cao Thị Hồng Đào     | 12/3/1997  | Đào    |       | 9,1     | chín một   | C17KT  |         |
| 14  | 1510100062 | Trần Thị Ngọc Hà     | 20/10/1997 | Hà     |       | 8,6     | Tám sáu    | C17QT  |         |
| 15  | 1610110066 | Vũ Thị Thu Hà        | 20/02/1998 | Hà     |       | 9,4     | chín bốn   | C18KT  |         |
| 16  | 1610110084 | Trà Ngọc Cẩm Hằng    | 11/5/1998  | Hằng   |       | 8,1     | Tám một    | C18KT  |         |
| 17  | 1610110062 | Vũ Thị Hằng          | 01/04/1998 | Hằng   |       | 9,0     | chín không | C18KT  |         |
| 18  | 1610110078 | Lê Đặng Gia Hân      | 13/09/1998 | Hân    |       | 9,8     | chín tám   | C18KT  |         |
| 19  | 1510100111 | Vũ Minh Hoàng        | 19/9/1995  | Hoàng  |       | 7,5     | Bảy năm    | C17QT  | Nợ HP   |
| 20  | 1610110050 | Lê Thị Thu Hồng      | 13/07/1997 | Hồng   |       | 9,1     | chín một   | C18KT  |         |
| 21  | 1510100043 | Mai Thị Lâm Huệ      | 08/12/1997 | Huệ    |       | 9,0     | chín không | C17QT  |         |
| 22  | 1610110074 | Dương Thị Thúy Huỳnh | 03/10/1998 | Huỳnh  |       | 8,1     | Tám một    | C18KT  |         |
| 23  | 1510110002 | Dương Trúc Huỳnh     | 02/11/1997 | Huỳnh  |       | 8,4     | Tám bốn    | C17KT  |         |
| 24  | 1610110035 | Phạm Thị Mỹ Khanh    | 14/10/1998 | Khanh  |       | 8,2     | Tám hai    | C18KT  |         |
| 25  | 1610110041 | Trần Ngọc Tuyết Lam  | 22/05/1997 | Lam    |       | 9,8     | chín tám   | C18KT  |         |
| 26  | 1610110085 | Phan Tổ Thanh Lệ     | 23/02/1998 | Lệ     |       |         |            | C18KT  | Nợ HP   |
| 27  | 1510110041 | Nguyễn Thị Mỹ Linh   | 29/9/1995  | Linh   |       | 6,9     | Sáu chín   | C17KT  |         |
| 28  | 1510120016 | Nguyễn Thị Mỹ Linh   | 15/12/1997 | Linh   |       | 8,4     | Tám bốn    | C17TC  |         |
| 29  | 1510110028 | Phạm Thị Mỹ Linh     | 19/9/1997  | Linh   |       | 6,8     | Sáu tám    | C17KT  |         |
| 30  | 1510110014 | Võ Huỳnh Hoài Linh   | 23/12/1997 | Linh   |       | 6,8     | Sáu tám    | C17KT  |         |
| 31  | 1610110071 | Trương Huỳnh Lợi     | 21/02/1998 | Lợi    |       | 8,8     | Tám tám    | C18KT  |         |
| 32  | 1510100028 | Võ Ngọc Luông        | 12/8/1997  | Luông  |       | 7,7     | Bảy bảy    | C17QT  | Nợ HP   |

|    | Mã SV      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Chữ ký    | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|----|------------|------------------|--------|------------|-----------|-------|---------|-----------|--------|---------|
| 33 | 1610110064 | Bùi Thị Diễm     | Mi     | 02/05/1998 | <i>mi</i> |       | 8,5     | Tám năm   | C18KT  |         |
| 34 | 1610110055 | Lê Thảo          | Mi     | 09/05/1998 | <i>lv</i> |       | 9,8     | chín tám  | C18KT  |         |
| 35 | 1610110083 | Trần Công        | Minh   | 01/04/1998 | <i>tr</i> |       | 8,9     | Tám chín  | C18KT  |         |
| 36 | 1610110057 | Lê Thị Tuyết     | My     | 15/05/1998 | <i>lv</i> |       | 8,7     | Tám bảy   | C18KT  |         |
| 37 | 1510110031 | Trương Thị Diễm  | My     | 02/02/1997 | <i>my</i> |       | 8,9     | Tám chín  | C17KT  |         |
| 38 | 1610110042 | Nguyễn Thị Ngọc  | Nga    | 01/12/1997 | <i>ng</i> |       | 8,6     | Tám sáu   | C18KT  |         |
| 39 | 1510120018 | Lê Thị Hoàng     | Ngân   | 31/3/1997  | <i>lv</i> |       | 8,0     | Tám không | C17TC  |         |
| 40 | 1510110010 | Nguyễn Thị       | Ngân   | 15/7/1996  | <i>ng</i> |       | 9,1     | chín một  | C17KT  |         |
| 41 | 1510110025 | Trương Thị Kim   | Ngân   | 06/11/1997 | <i>tr</i> |       | 8,2     | Tám hai   | C17KT  |         |
| 42 | 1510110001 | Huỳnh Mỹ         | Ngọc   | 26/02/1997 | <i>ng</i> |       | 7,5     | Bảy năm   | C17KT  |         |
| 43 | 1510110023 | Võ Tuyết         | Nhi    | 10/05/1996 | <i>lv</i> |       | 9,5     | chín năm  | C17KT  |         |
| 44 | 1510120014 | Nguyễn Ngọc      | Nhung  | 22/7/1997  | <i>ng</i> |       | 8,9     | Tám chín  | C17TC  |         |
| 45 | 1510110043 | Bành Thị Quỳnh   | Như    | 15/04/1997 | <i>lv</i> |       | 9,1     | chín một  | C17KT  |         |
| 46 | 1610110043 | Đào Thị Kim      | Oanh   | 15/08/1998 | <i>oa</i> |       | 7,6     | Bảy sáu   | C18KT  |         |
| 47 | 1510110037 | Nguyễn Thị Kiều  | Oanh   | 01/11/1997 | <i>lv</i> |       | 9,4     | chín bốn  | C17KT  |         |
| 48 | 1610110040 | Trần Thanh       | Phát   | 06/06/1998 | <i>ph</i> |       | 9,2     | chín hai  | C18KT  |         |
| 49 | 1610110073 | Trần Thị Trúc    | Phương | 23/06/1998 | <i>lv</i> |       | 7,5     | Bảy năm   | C18KT  |         |
| 50 | 1510110045 | Võ Phương        | Phương | 18/03/1996 | <i>lv</i> |       | 7,8     | Bảy tám   | C17KT  |         |
| 51 | 1610110063 | Nguyễn Châu Huệ  | Quỳên  | 01/08/1997 | <i>qu</i> |       | 8,6     | Tám sáu   | C18KT  |         |
| 52 | 1610110051 | Trần Thị Mỹ      | Quỳnh  | 12/09/1997 | <i>qu</i> |       | 9,5     | chín năm  | C18KT  |         |
| 53 | 1510110022 | Lâm Thị          | Thảo   | 15/10/1997 | <i>lv</i> |       | 8,7     | Tám bảy   | C17KT  |         |
| 54 | 1510110021 | Nguyễn Thị Minh  | Thảo   | 29/01/1997 | <i>lv</i> |       | 9,1     | chín một  | C17KT  |         |
| 55 | 1510120015 | Hồ Thị Kim       | Thoa   | 30/8/1997  | <i>lv</i> |       | 9,4     | chín bốn  | C17TC  |         |
| 56 | 1610110067 | Trần Nguyễn Anh  | Thư    | 18/5/1998  | <i>lv</i> |       | 9,4     | chín bốn  | C18KT  |         |
| 57 | 1610110080 | Trần Thùy        | Trang  | 27/09/1998 | <i>lv</i> |       | 9,8     | chín tám  | C18KT  |         |
| 58 | 1510110030 | Lê Hồng Bảo      | Trâm   | 10/10/1997 | <i>lv</i> |       | 7,6     | Bảy sáu   | C17KT  |         |
| 59 | 1510110017 | Đinh Thị Mỹ      | Trình  | 02/11/1997 | <i>lv</i> |       | 7,6     | Bảy sáu   | C17KT  |         |
| 60 | 1510110016 | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền  | 04/06/1997 | <i>lv</i> |       | 7,2     | Bảy hai   | C17KT  |         |
| 61 | 1610110056 | Nguyễn Thị Cẩm   | Tú     | 04/07/1998 | <i>lv</i> |       | 9,1     | chín một  | C18KT  |         |
| 62 | 1510120001 | Nguyễn Thị Thanh | Vân    | 23/11/1997 | <i>lv</i> |       | 8,7     | Tám bảy   | C17TC  |         |
| 63 | 1510110026 | Phạm Tường       | Vy     | 16/07/1997 | <i>lv</i> |       | 9,3     | chín ba   | C17KT  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 62 vắng thi: 1 Số bài thi/Số tờ: 62 / 62

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày: 11 tháng 6 năm 2018

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN  
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh 2/2

Ngày: 20 tháng 5 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI  
(ký & ghi rõ họ tên)

Trương Thị Ngọc Thu